

Số: 585/CBTT-DAP

Hải Phòng, ngày 02 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

5. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.
- Email: [daphaiphong@gmail.com](mailto:daphaiphong@gmail.com); Website: [www.dapdinhvu.com.vn](http://www.dapdinhvu.com.vn).

6. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2024:
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
    - Có  Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có  Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
    - Có  Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có  Không
  - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 02/8/2024 tại đường dẫn: [www.dapdinhvu.com.vn](http://www.dapdinhvu.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

BCTC bán niên năm 2024;

Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACEM  
NGƯỜI ĐƯỢC UQC BTT**



**Nguyễn Anh Dũng**

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024 đã được kiểm toán soát xét, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

### 1. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm nay so với cùng kỳ năm trước

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023		
Báo cáo tài chính	90.380.555.168	997.691.318	89.382.863.850	8958,97%

#### Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.725.484.402.107	1.575.302.365.457	150.182.036.650	9,53%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	11.727.685.278	23.810.818.713	(12.083.133.435)	-50,75%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.713.756.716.829	1.551.491.546.744	162.265.170.085	10,46%
4	Giá vốn hàng bán	1.535.400.744.130	1.475.366.579.060	60.034.165.070	4,07%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.355.972.699	76.124.967.684	102.231.005.015	134,29%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	25.238.836.619	16.300.874.397	8.937.962.222	54,83%
7	Chi phí tài chính	1.467.781.534	5.299.920.323	(3.832.138.789)	-72,31%
8	Chi phí bán hàng	41.848.597.531	40.050.608.763	1.797.988.768	4,49%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.434.005.360	43.032.357.710	4.401.647.650	10,23%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	112.844.424.893	4.042.955.285	108.801.469.608	2691,14%
11	Thu nhập khác	145.833.782	105.810.407	40.023.375	37,83%
12	Chi phí khác	48.013.829	2.076.062.222	(2.028.048.393)	-97,69%
13	Lợi nhuận khác	97.819.953	(1.970.251.815)	2.068.071.768	-104,96%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.942.244.846	2.072.703.470	110.869.541.376	5349,03%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.561.689.678	1.075.012.152	21.486.677.526	1998,74%
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	90.380.555.168	997.691.318	89.382.863.850	8958,97%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay là 90.380 triệu đồng, tăng 89.383 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 8.959% là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 1.713.757 triệu đồng, tăng 162.265 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 10,46% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tăng do sản lượng tiêu thụ tăng (kỳ này, sản lượng DAP tiêu thụ là 129.838 tấn; cùng kỳ năm trước là 116.970 tấn). Ngoài ra, kỳ này phát sinh tăng một số khoản doanh thu từ việc bán các hóa chất khác như Axit sunfuric, Amoniac.

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 1.535.400 triệu đồng, tăng 60.034 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 4,07% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán tăng do sản lượng tiêu thụ tăng như phân tích ở trên. Tuy nhiên, do tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn tỷ lệ tăng giá vốn nên biên lợi nhuận gộp tăng 102.231 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ 134,3%.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 25.239 triệu đồng, tăng 8.938 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do tăng thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí tài chính kỳ này là 1.468 triệu đồng, giảm 3.832 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do giảm chiết khấu thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 41.848 triệu đồng, tăng 1.798 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 47.434 triệu đồng, tăng với số tiền 4.401 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí khác kỳ này là 48 triệu đồng, giảm 2.028 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, trong 06 tháng đầu năm 2024 sản lượng tiêu thụ, doanh thu, chi phí đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn tỷ lệ tăng chi phí nên lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền là 89.383 triệu đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

**Trân trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KTTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Vũ Văn Bằng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP – VINACHEM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36



## CÔNG TY CỔ PHẦN DAP – VINACHEM

Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM (sau đây viết tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên DAP - VINACHEM được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008, sửa đổi bổ sung lần thứ 06 ngày 17/3/2023.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung lần thứ 06 ngày 17/3/2023: 1.461.099.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm sáu mươi một tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã chứng khoán: DDV.

Trụ sở chính của Công ty: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vũ Văn Bằng	Thành viên
Ông Lê Ngọc Nhân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phiên	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Hà Trung Kiên	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lương Thành Trung	Thành viên (Thôi nhiệm ngày 19/4/2024)
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên (Bầu bổ sung ngày 19/4/2024)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/7/2024)

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP – VINACHEM**

Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Vũ Văn Bằng

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 7 năm 2024





Số: 177/2024/BCSX-CPA VIETNAM-NV1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**                   **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM, được lập ngày 26/7/2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại thuyết minh chính sách kế toán tài sản cố định của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao tài sản cố định (trương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng), số giảm khấu hao tài sản cố định của 03 năm trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản cố định.

Kết quả soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác, Báo cáo soát xét số 1008.02-23/BC-TC/VAE phát hành ngày 10/8/2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



**Phan Thanh Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 02/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.626.969.670.023</b>	<b>1.313.386.594.915</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>115.766.301.397</b>	<b>218.744.560.184</b>
1. Tiền	111		15.766.301.397	7.744.560.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	211.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>934.150.000.000</b>	<b>609.150.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	934.150.000.000	609.150.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>280.983.583.114</b>	<b>119.360.081.074</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	115.724.507.796	73.167.264.136
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	44.361.349.871	13.192.054.243
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	128.898.652.707	41.111.542.268
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.000.927.260)	(8.110.779.573)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>264.743.461.137</b>	<b>351.174.853.213</b>
1. Hàng tồn kho	141		264.743.461.137	352.624.402.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.449.549.206)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31.326.324.375</b>	<b>14.957.100.444</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	4.847.113.616	1.470.678.533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.099.780.555	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	18.379.430.204	13.486.421.911
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+ 240+250+260)	<b>200</b>		<b>553.854.962.005</b>	<b>612.282.758.691</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.613.526.830</b>	<b>1.613.526.830</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.613.526.830	1.613.526.830
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>519.839.734.645</b>	<b>576.109.352.421</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	519.839.734.645	576.109.352.421
<i>Nguyên giá</i>	222		2.498.036.192.547	2.475.494.456.098
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.978.196.457.902)	(1.899.385.103.677)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		180.000.000	180.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(180.000.000)	(180.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.653.162.610</b>	<b>3.944.793.650</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.653.162.610	3.944.793.650
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.649.644.778</b>	<b>4.649.644.778</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(350.355.222)	(350.355.222)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.098.893.142</b>	<b>25.965.441.012</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	22.098.893.142	25.965.441.012
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.180.824.632.028</b>	<b>1.925.669.353.606</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>481.956.392.975</b>	<b>223.582.553.721</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>479.715.369.975</b>	<b>221.341.530.721</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	143.163.850.173	108.297.229.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	41.752.485.777	6.885.178.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	17.270.687.844	9.298.233.469
4. Phải trả người lao động	314		52.599.121.647	75.278.861.889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	56.114.086.950	6.867.385.004
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	188.406.852	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	88.791.405.023	1.595.915.504
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	35.611.013.836	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	33.700.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.524.311.873	13.118.727.023
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	2.241.023.000	2.241.023.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.698.868.239.053</b>	<b>1.702.086.799.885</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>1.698.868.239.053</b>	<b>1.702.086.799.885</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.092.311.000	111.687.289.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.676.928.053	129.300.510.885
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.296.372.885	60.319.636.729
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		90.380.555.168	68.980.874.156
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.180.824.632.028</b>	<b>1.925.669.353.606</b>

Người lập biểu



Đặng Thị Hoa

Trưởng phòng KTTC



Lê Thị Hiền

Hải Phòng, ngày 26 tháng 7 năm 2024  
 Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bằng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.725.484.402.107	1.575.302.365.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	11.727.685.278	23.810.818.713
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>1.713.756.716.829</b>	<b>1.551.491.546.744</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.535.400.744.130	1.475.366.579.060
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>178.355.972.699</b>	<b>76.124.967.684</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	25.238.836.619	16.300.874.397
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.467.781.534	5.299.920.323
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>212.231.053</i>	<i>850.214.923</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	41.848.597.531	40.050.608.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	47.434.005.360	43.032.357.710
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)</b>	<b>30</b>		<b>112.844.424.893</b>	<b>4.042.955.285</b>
11. Thu nhập khác	31	6.7	145.833.782	105.810.407
12. Chi phí khác	32	6.7	48.013.829	2.076.062.222
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>6.7</b>	<b>97.819.953</b>	<b>(1.970.251.815)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>112.942.244.846</b>	<b>2.072.703.470</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	22.561.689.678	1.075.012.152
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>90.380.555.168</b>	<b>997.691.318</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	619	7

Hải Phòng, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng phòng KTTTC

Tổng Giám đốc



**Đặng Thị Hoa**



**Lê Thị Hiền**



**Vũ Văn Bằng**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc	kết thúc
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		112.942.244.846	2.072.703.470
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		78.809.203.075	77.365.482.149
Các khoản dự phòng	03		32.140.598.481	19.451.422.995
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.329.000	(528.108.237)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.196.877.719)	(7.367.997.194)
Chi phí lãi vay	06		212.231.053	850.214.923
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		210.923.728.736	91.843.718.106
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(174.506.438.575)	77.548.231.462
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		87.880.941.282	86.212.685.191
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		96.795.698.426	96.057.524.168
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		490.112.787	(5.298.786.989)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(193.693.813)	(869.774.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.404.551.966)	(1.560.154.145)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.525.440.000)	(9.130.873.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		197.460.356.877	334.802.569.878
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & Tài sản dài hạn khác	21		(24.250.105.409)	(16.076.423.000)
2. Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(580.150.000.000)	(500.000.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		255.150.000.000	145.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.196.877.719	7.115.847.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(336.053.227.690)	(363.960.575.062)
<b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		181.193.322.765	374.220.291.159
2. Chi trả nợ gốc vay	34		(145.582.308.929)	(429.063.582.798)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(73.054.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.611.013.836	(127.898.241.639)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(102.981.856.977)	(157.056.246.823)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	218.744.560.184	170.250.558.469
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		3.598.190	3.960.595
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	115.766.301.397	13.198.272.241

Hải Phòng, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng phòng KTTC

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên DAP - VINACHEM được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008, sửa đổi bổ sung lần thứ 06 ngày 17/3/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung lần thứ 06 ngày 17/3/2023: 1.461.099.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một nghìn bốn trăm sáu mươi một tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã chứng khoán: DDV.

Trụ sở chính của Công ty: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 659 người (tại ngày 31/12/2023 là 638 người).

**1.2 Lĩnh vực hoạt động, ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất và Kinh doanh phân bón nông nghiệp.

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Vàng tiền tệ sử dụng với chức năng cất trữ, thanh toán (không bao gồm vàng tiền tệ phân loại là hàng tồn kho), Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền. Tiền mặt, Vàng tiền tệ, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư góp vốn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư góp vốn khác: được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (tiếp theo)**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ công tác quản lý, điều hành được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 15

Thực hiện ý kiến chỉ đạo theo Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc điều chỉnh mức trích khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp khấu hao đường thẳng (trùng ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng), số giảm khấu hao tài sản cố định của 3 năm trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản cố định.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm được khấu hao theo đường thẳng với thời gian khấu hao 06 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09/7/2014 của Công ty TNHH MTV DAP – VINACHEM và được phân bổ trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài Chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: Ghi nhận trên cơ sở số phải thanh toán trong tương lai liên quan đến hàng hóa, tài sản, dịch vụ đã nhận được nhưng Công ty chưa nhận được đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng của Công ty là Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 36 tháng. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ, Công ty xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt; có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sử hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty, mức trích lập cụ thể dựa trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác****Ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

***Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán***

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay của Công ty gồm:

- Lãi vay được ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số dư nợ gốc khoản đi vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế;
- Các khoản phí phải trả liên quan đến khoản bảo lãnh.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp và có hoạt động xuất khẩu hàng hóa do đó Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bán hàng theo bộ phận địa lý gồm doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam (trong nước) và khách hàng ngoài phạm vi địa lý lãnh thổ Việt Nam (xuất khẩu).

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt (VND)	188.548.801	488.840.484
Vàng tiền tệ	247.752.000	220.074.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	6.641.695.751	5.824.108.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (USD)	8.688.304.845	1.211.537.552
Các khoản tương đương tiền (VND) (*)	100.000.000.000	211.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>115.766.301.397</b>	<b>218.744.560.184</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 3,2%/năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

Ngắn hạn	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP An Bình	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	55.150.000.000	55.150.000.000	45.150.000.000	45.150.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Lạch Tray	198.000.000.000	198.000.000.000	148.000.000.000	148.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT Chi nhánh Đông Hải Phòng	659.000.000.000	659.000.000.000	394.000.000.000	394.000.000.000
<b>Tổng:</b>	<b>934.150.000.000</b>	<b>934.150.000.000</b>	<b>609.150.000.000</b>	<b>609.150.000.000</b>

Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 03 – 12 tháng, lãi suất từ 3%/năm đến 5,1%/năm.

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	23.608.916.353	32.053.748.525
Công ty Phân bón Bình Điền	10.526.581.000	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	9.664.818.133
Công ty cổ phần XNK Cát Long	14.028.836.375	19.515.514.487
Liven Nutrients PTE. LTD	64.301.745.133	-
Các đối tượng khác	3.258.428.935	11.933.182.991
<b>Tổng</b>	<b>115.724.507.796</b>	<b>73.167.264.136</b>
<i>Phải thu với bên liên quan (Chi tiết tại TM 7.1)</i>	<i>34.135.497.353</i>	<i>41.833.557.670</i>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Howden Việt Nam	-	6.895.350.000
Công ty CP Xây dựng Bạch Đằng 234	-	2.310.000.000
Công ty CP BIMEXCO EC	-	1.949.513.400
Công ty TNHH Xây lắp Cương Lĩnh	25.935.347.364	-
Công ty CP Thiết bị điện Hải Việt	9.324.371.100	-
Công ty TNHH TM và Giải pháp tự động hóa Việt Nam	1.845.942.642	-
Công ty TNHH TM và DL Cánh Buồm Xanh	1.302.000.000	-
Công ty TNHH Vật tư và TB Hồng Phúc	1.620.833.760	-
Các khách hàng khác	4.332.855.005	2.037.190.843
<b>Tổng</b>	<b>44.361.349.871</b>	<b>13.192.054.243</b>
<i>Trả trước với bên liên quan (Chi tiết tại TM 7.1)</i>	<i>352.797.184</i>	<i>398.545.740</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.4 Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>128.898.652.707</b>	<b>(526.705.892)</b>	<b>41.111.542.268</b>	<b>(526.705.892)</b>
Tạm ứng	1.760.862.516	-	558.552.838	-
Phải thu khác	127.137.790.191	(526.705.892)	40.552.989.430	(526.705.892)
- Cục thuế Hải Phòng (1)	102.416.094.871	-	39.613.715.460	-
- Lãi dự thu HĐ tiền gửi	288.400.929	-	116.527.065	-
- Công ty CP FA (2)	23.790.168.600	-	-	-
- Các đối tượng khác	643.125.791	(526.705.892)	822.746.905	(526.705.892)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.613.526.830</b>	<b>-</b>	<b>1.613.526.830</b>	<b>-</b>
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
<b>Tổng</b>	<b>130.512.179.537</b>	<b>(526.705.892)</b>	<b>42.725.069.098</b>	<b>(526.705.892)</b>

- (1) Khoản phải thu về tiền thuế GTGT đầu vào đã đề nghị hoàn từ tháng 08/2023 đến tháng 05/2024 và thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP.
- (2) Cho Công ty Cổ phần FA vay NH3 theo hợp đồng vay hàng hóa số 02/2024/F.A-VAY-DAP ngày 06/6/2024.

**5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	19.872.923.298	11.871.996.038	24.872.890.949	16.762.111.376
<b>Trong đó:</b>				
Công ty CP phân bón & Hóa chất Cần Thơ	16.398.161.915	5.891.408.622	20.898.129.566	6.269.438.870
Công ty CP XNK Cát Long	1.606.954.691	803.477.346	1.606.954.691	482.086.407
Công ty CP XNK Quảng Bình	1.039.530.800	519.765.400	1.039.530.800	359.119.164
Các đối tượng khác	828.275.892	786.275.892	1.328.275.892	1.000.135.132
<b>Tổng</b>	<b>19.872.923.298</b>	<b>8.000.927.260</b>	<b>24.872.890.949</b>	<b>8.110.779.573</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	123.402.226.895	-	144.254.595.642	-
Công cụ, dụng cụ	46.574.911.562	-	62.744.823.045	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.579.275.090	-	7.631.274.015	-
Thành phẩm	30.975.852.951	-	107.773.723.226	(1.449.549.206)
Hàng hóa	2.965.837.093	-	-	-
Hàng gửi bán	53.245.357.546	-	30.219.986.491	-
<b>Tổng</b>	<b>264.743.461.137</b>	<b>-</b>	<b>352.624.402.419</b>	<b>(1.449.549.206)</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.847.113.616</b>	<b>1.470.678.533</b>
Bảo hiểm cháy nổ	594.282.201	398.663.206
Chi phí vận chuyển lưu kho	1.438.911.200	1.072.015.327
Chi phí sửa chữa thường xuyên	2.110.617.349	-
Chi phí khác	703.302.866	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>22.098.893.142</b>	<b>25.965.441.012</b>
Giá trị lợi thế DN khi cổ phần hóa	9.489.816.311	18.979.632.629
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.609.076.831	6.985.808.383
<b>Tổng</b>	<b>26.946.006.758</b>	<b>27.436.119.545</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	996.890.035.482	1.099.937.798.240	304.835.199.430	1.590.931.371	72.240.491.575	2.475.494.456.098
Mua trong kỳ	-	364.635.136	14.795.451.543	-	6.633.527.058	21.793.613.737
XDCB hoàn thành	748.122.712	-	-	-	-	748.122.712
Tại ngày 30/6/2024	997.638.158.194	1.100.302.433.376	319.630.650.973	1.590.931.371	78.874.018.633	2.498.036.192.547
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Tại ngày 01/01/2024	551.384.528.195	998.425.753.774	279.462.805.066	1.561.752.075	68.550.264.567	1.899.385.103.677
Khấu hao trong kỳ	26.915.002.009	39.291.884.647	10.711.676.497	4.863.216	1.887.927.856	78.811.354.225
Tại ngày 30/6/2024	578.299.530.204	1.037.717.638.421	290.174.481.563	1.566.615.291	70.438.192.423	1.978.196.457.902
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	445.505.507.287	101.512.044.466	25.372.394.364	29.179.296	3.690.227.008	576.109.352.421
Tại ngày 30/6/2024	419.338.627.990	62.584.794.955	29.456.169.410	24.316.080	8.435.826.210	519.839.734.645

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2024: 228.636.404.575 VND (tại ngày 01/01/2024: 228.636.404.575 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/6/2024: 477.831.958.177 VND (tại ngày 01/01/2024: 552.122.435.124 VND).

**5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có nguyên giá 180.000.000 VND đã hết khấu hao và vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2024.

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP	3.824.722.951	3.824.722.951	3.451.870.019	3.451.870.019
Dây chuyền sản xuất Na <sub>2</sub> SiF <sub>6</sub>	495.661.714	495.661.714	-	-
Dây chuyền thu hồi P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> tồn dư trong Thạch Cao	589.959.909	589.959.909	110.529.808	110.529.808
Các dự án khác	742.818.036	742.818.036	382.393.823	382.393.823
<b>Tổng</b>	<b>5.653.162.610</b>	<b>5.653.162.610</b>	<b>3.944.793.650</b>	<b>3.944.793.650</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	(*)	(350.355.222)	5.000.000.000	(*)	(350.355.222)
<b>Tổng</b>	<b>5.000.000.000</b>		<b>(350.355.222)</b>	<b>5.000.000.000</b>		<b>(350.355.222)</b>

Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ có trụ sở tại Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, TP. Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là tái chế phế liệu phi kim. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty này là 3,86%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích trong tương lai với tỷ lệ vốn góp.

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ chưa được niêm yết. Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	52.268.832.095	52.268.832.095	35.141.552.152	35.141.552.152
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	2.348.326.933	2.348.326.933	14.089.905.152	14.089.905.152
Công ty CP than Sông Hồng	13.254.294.101	13.254.294.101	9.881.142.944	9.881.142.944
Công ty TNHH MTV Chính Thảo Hiếu Thắng	-	-	4.778.249.187	4.778.249.187
Công ty CP Xây dựng TM và Công nghiệp Việt Nam	5.866.196.083	5.866.196.083	5.143.366.069	5.143.366.069
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật và thí nghiệm điện Hải Phòng	5.108.520.230	5.108.520.230	-	-
Công ty TNHH Thiết bị và Xây dựng Đồng Tâm	4.336.573.732	4.336.573.732	1.628.510.757	1.628.510.757
OBLENE CO, LIMITED	20.697.562.935	20.697.562.935	-	-
Các đối tượng khác	39.283.544.064	39.283.544.064	37.634.503.069	37.634.503.069
<b>Tổng</b>	<b>143.163.850.173</b>	<b>143.163.850.173</b>	<b>108.297.229.330</b>	<b>108.297.229.330</b>
<i>Phải trả người bán là bên liên quan</i>	<i>52.455.887.425</i>	<i>52.455.887.425</i>	<i>35.692.038.870</i>	<i>35.692.038.870</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	13.200.600.000	1.396.110.324
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	13.644.717.022	1.549.795.550
Công ty TNHH TMDV vận tải Hồng Vân	6.716.992.385	1.380.095.131
Dickie Direct	6.312.750.001	-
Các đối tượng khác	1.877.426.369	2.559.177.497
<b>Tổng</b>	<b>41.752.485.777</b>	<b>6.885.178.502</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

a) Các khoản thuế phải thu

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2024
		Phải thu	Số phải nộp	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.486.421.911	12.232.523.196	17.125.531.489	18.379.430.204
<b>Tổng</b>	<b>13.486.421.911</b>	<b>12.232.523.196</b>	<b>17.125.531.489</b>	<b>18.379.430.204</b>

b) Các khoản thuế phải nộp

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2024
		Phải nộp	Số phải nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	818.182	-	-	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	28.724.918.453	28.724.918.453	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.527.645.127	1.527.645.127	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.153.246.395	22.561.689.678	15.404.551.966	16.310.384.107
Thuế thu nhập cá nhân	144.168.892	1.428.884.057	613.567.394	959.485.555
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	343.173.829	343.173.829	-
<b>Tổng</b>	<b>9.298.233.469</b>	<b>54.586.311.144</b>	<b>46.613.856.769</b>	<b>17.270.687.844</b>

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí nhập quỹ và vận chuyển	48.007.732.050	292.309.640
Thưởng tiêu thụ cho khách hàng	4.000.000.000	-
Chi phí mở rộng bãi chứa khu vực 1	-	4.012.659.000
Trích trước tiền điện	1.896.055.443	2.370.176.364
Chi phí khác	2.210.299.457	192.240.000
<b>Tổng</b>	<b>56.114.086.950</b>	<b>6.867.385.004</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu cho thuê kho bãi	188.406.852	-
<b>Tổng</b>	<b>188.406.852</b>	<b>-</b>

**5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>88.791.405.023</i>	<i>1.595.915.504</i>
Kinh phí công đoàn	1.053.189.563	856.370.683
Các khoản phải trả khác	87.051.815.460	739.544.821
- Cổ tức phải trả cổ đông	86.435.886.270	-
- Các khoản khác	615.929.190	739.544.821
<i>b) Dài hạn</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
UBND Thành phố Hải Phòng (*)	2.241.023.000	2.241.023.000
<b>Tổng</b>	<b>91.032.428.023</b>	<b>3.836.938.504</b>
<i>Phải trả khác với bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>72.604.529</i>	<i>72.604.529</i>

(\*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

**5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	33.700.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>33.700.000.000</b>	<b>-</b>

Là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

Vay ngắn hạn	30/6/2024		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (1)	35.611.013.836	35.611.013.836	157.200.822.765	121.589.808.929	-	-
Ngân hàng BIDV Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray Hải Phòng (2)	-	-	23.992.500.000	23.992.500.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>35.611.013.836</b>	<b>35.611.013.836</b>	<b>181.193.322.765</b>	<b>145.582.308.929</b>	-	-

(1) Vay theo Hợp đồng số 2112-LAV-202400518 ngày 26/6/2024 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng với lãi suất như sau:

- + Vay USD: Đến 03 tháng là 4,5%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 5,0%/năm (USD);
- + Vay VNĐ: Đến 03 tháng là 3,8%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 4,5%/năm (VNĐ);

Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay này được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(2) Hợp đồng số 01/2024/5825177/HĐTD ngày 30/5/2024 với hạn mức cho vay 520 tỷ đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:

- Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;
- Toàn bộ nhà cửa, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2018/5825177/HĐBĐ ngày 07/5/2018;
- Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 04/2018/5825177/HĐBĐ ngày 16/05/2018;
- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị tuyên dẫn theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2018/5825177/HĐBĐ ngày 09/10/2018;
- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 01/2019/5825177/HĐBĐ ngày 15/5/2019;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV200981, sổ vào sổ cấp GCN CT 13830 do Sở tài nguyên và môi trường TUQ UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/6/2020; Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 21/HĐ-TH ngày 15/6/2020 ký giữa Công ty cổ phần DAP - Vinachem và UBND thành phố Hải Phòng, theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2020/5825177/HĐBĐ ngày 11/8/2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.21 Biến động Vốn chủ sở hữu****a) Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2023	1.461.099.000.000	4.508.269.000	339.751.896.729	1.805.359.165.729
Lãi trong năm trước	-	107.179.020.000	68.980.874.156	176.159.894.156
Trích lập các quỹ	-	-	(133.322.360.000)	(133.322.360.000)
Chia cổ tức	-	-	(146.109.900.000)	(146.109.900.000)
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>111.687.289.000</b>	<b>129.300.510.885</b>	<b>1.702.086.799.885</b>
Số dư 01/01/2024	1.461.099.000.000	111.687.289.000	129.300.510.885	1.702.086.799.885
Lãi trong kỳ này	-	-	90.380.555.168	90.380.555.168
Trích lập các quỹ (*)	-	14.405.022.000	(20.338.198.000)	(5.933.176.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(87.665.940.000)	(87.665.940.000)
<b>Số dư 30/6/2024</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>126.092.311.000</b>	<b>111.676.928.053</b>	<b>1.698.868.239.053</b>

(\*) Chia cổ tức: 87.665.940.000 đồng, trích Quỹ đầu tư phát triển: 14.405.022.000 đồng, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 5.762.009.000 đồng và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: 171.167.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
<b>Tổng</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>1.461.099.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>-</b>	<b>73.054.950.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.21 Biên động Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d) Cổ phiếu**

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>1. Ngoại tệ các loại</b>		
- Đô la Mỹ (USD)	343.806,17	50.253,81
<b>2. Vàng tiền tệ</b>		
- Vàng 14K (Huy hiệu Công ty, 1 cái = 1 chỉ)	60,00	60,00
<b>3. Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</b>		
- Amoniac (tấn)	1.864,92	1.812,04
- Phân bón DAP (tấn)	141,732	6.415,084

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.720.335.386.031	1.559.540.286.219
Doanh thu dịch vụ	5.149.016.076	15.727.293.538
Doanh thu khác	-	34.785.700
<b>Tổng</b>	<b>1.725.484.402.107</b>	<b>1.575.302.365.457</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>11.727.685.278</i>	<i>23.810.818.713</i>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.708.607.700.753	1.535.729.467.506
Doanh thu dịch vụ	5.149.016.076	15.727.293.538
Doanh thu khác	-	34.785.700
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>1.713.756.716.829</b>	<b>1.551.491.546.744</b>
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	<i>115.761.377.398</i>	<i>65.721.357.349</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	1.536.269.090.338	1.464.213.672.639
Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	15.779.756.358
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.449.549.206)	(5.146.395.333)
Giá vốn dịch vụ	581.202.998	495.716.940
Giá vốn khác	-	23.828.456
<b>Tổng</b>	<b>1.535.400.744.130</b>	<b>1.475.366.579.060</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	13.477.310.760	7.367.997.194
Lãi CLTG phát sinh trong kỳ	10.748.278.031	6.977.990.339
Lãi CLTG do đánh giá lại cuối kỳ	-	528.108.237
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.013.247.828	1.426.778.627
<b>Tổng</b>	<b>25.238.836.619</b>	<b>16.300.874.397</b>
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	<i>1.013.247.828</i>	<i>1.426.778.627</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi vay	212.231.053	850.214.923
Chiết khấu thanh toán	784.275.616	2.317.665.088
Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ	454.945.865	2.194.890.958
Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	16.329.000	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(62.850.646)
<b>Tổng</b>	<b>1.467.781.534</b>	<b>5.299.920.323</b>
<i>Chi phí với bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)	<i>98.490.893</i>	<i>246.205.857</i>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	2.132.403.916	1.956.037.914
Chi phí vật liệu, CCDC	266.619.084	4.772.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.878.773.018	38.062.901.147
Chi phí khác bằng tiền	6.570.801.513	26.896.766
<b>Tổng</b>	<b>41.848.597.531</b>	<b>40.050.608.763</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.707.929.440	17.838.783.187
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.227.166.338	1.469.560.103
Chi phí khấu hao	1.256.477.855	1.193.673.900
Thuế, phí, lệ phí	390.791.332	275.237.431
Chi phí dự phòng	1.850.457.252	2.672.047.510
Hoàn nhập dự phòng	(1.960.309.565)	(541.134.894)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.152.691.473	6.251.987.765
Chi phí khác bằng tiền	16.808.801.235	13.872.202.708
<b>Tổng</b>	<b>47.434.005.360</b>	<b>43.032.357.710</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**6.7 Lợi nhuận khác**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>145.833.782</b>	<b>105.810.407</b>
Thanh lý CCDC, phế liệu	-	45.291.341
Xử lý chênh lệch sau kiểm kê	18.876.374	39.154.976
Thu nhập khác	126.957.408	21.364.090
<b>Chi phí khác</b>	<b>48.013.829</b>	<b>2.076.062.222</b>
Các khoản phạt hành chính, chậm nộp	46.608.914	1.593.591.363
Tiền thu hồi hoàn thuế GTGT	1.404.915	397.956.815
Chi phí khác	-	84.514.044
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>97.819.953</b>	<b>(1.970.251.815)</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1 + 3)</b>	<b>112.942.244.846</b>	<b>2.072.703.470</b>
<b>1. Lợi nhuận kế toán hoạt động ưu đãi thuế</b>	<b>-</b>	<b>(4.542.230.991)</b>
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	-	3.302.357.291
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>(1.239.873.700)</b>
- Thuế suất hoạt động ưu đãi thuế	5%	5%
<b>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hoạt động ưu đãi thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Lợi nhuận kế toán hoạt động không ưu đãi thuế</b>	<b>112.942.244.846</b>	<b>6.614.934.461</b>
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	281.040.554	-
- Bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	(1.239.873.700)
- Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận trước thuế	(948.238.965)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>112.275.046.435</b>	<b>5.375.060.761</b>
- Thuế suất	20%	20%
<b>4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hoạt động không ưu đãi thuế</b>	<b>22.455.009.287</b>	<b>1.075.012.152</b>
5. Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung của 2023	106.680.391	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2 + 4 + 5)</b>	<b>22.561.689.678</b>	<b>1.075.012.152</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	90.380.555.168	997.691.318
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.380.555.168	997.691.318
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	146.109.900	146.109.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	619	7

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.206.167.717.558	1.182.280.041.200
Chi phí nhân công	81.956.874.758	80.696.446.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.687.976.093	77.365.482.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.266.381.133	97.832.072.110
Chi phí khác bằng tiền	16.816.921.342	14.031.834.232
<b>Tổng</b>	<b>1.566.895.870.884</b>	<b>1.452.205.876.372</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**7. HỒNG TIN KHÁC**

Các bên liên quan của Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ (Tập đoàn)
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP DAP - VINACHEM số 2	Cùng Tập đoàn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty nhận vốn góp
Các thành viên chủ chốt của Công ty: Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của các thành viên chủ chốt	
	Có ảnh hưởng đáng kể

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a. Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt**

<i>Thù lao, tiền lương và thu nhập khác của Hội đồng Quản trị</i>		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	52.273.000	46.000.000
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT	32.114.000	24.000.000
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT	32.114.000	24.000.000
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	45.114.000	40.000.000
Nguyễn Văn Phiên	Thành viên HĐQT	43.114.000	11.400.000
Nguyễn Hoàng Trung	Thư ký HĐQT (Thôi nhiệm từ ngày 01/01/2024)	-	18.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thư ký HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2024)	22.636.000	-
<b>Tổng</b>		<b>227.365.000</b>	<b>163.400.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****a. Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt(Tiếp theo)**

<i>Thù lao, tiền lương và thu nhập khác của Ban Kiểm soát</i>		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Hà Trung Kiên	Trưởng Ban kiểm soát	259.985.000	258.496.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên Ban KS	37.954.000	34.000.000
Phạm Thị Nhung	Thành viên Ban KS (Bổ nhiệm ngày 19/4/2024)	13.909.000	-
Lương Thành Trung	Thành viên Ban KS (Thôi nhiệm từ 19/4/2024)	22.045.000	32.000.000
<b>Tổng</b>		<b>333.893.000</b>	<b>324.496.000</b>

<i>Tiền lương và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</i>		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	302.665.600	296.395.600
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	272.559.600	270.023.600
Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2023)	-	281.137.000
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	271.850.800	270.346.800
Nguyễn Hoàng Trung	Phó Tổng Giám đốc	269.884.000	
Lê Thị Hiền	Trưởng phòng KTTC	243.017.000	259.576.000
<b>Tổng</b>		<b>1.359.977.000</b>	<b>1.377.479.000</b>

**b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

<b>Giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ cho bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
		VND	VND
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	43.507.650	11.677.849.240
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	7.320.000.000	7.543.000.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	31.254.209.740	10.679.273.000
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	77.083.389.000	34.936.000.000
Công ty CP Phân bón Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	792.591.738
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	Công ty nhận vốn góp	60.271.008	92.643.371
<b>Tổng</b>		<b>115.761.377.398</b>	<b>65.721.357.349</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Giao dịch mua hàng với bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/6/2024	kết thúc ngày 30/6/2023
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	307.377.476.986	265.549.701.515
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	5.969.419.350	5.406.575.350
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	5.728.900.000	26.235.074.725
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	11.558.400.000	9.015.000.000
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.110.560.313	79.636.364
<b>Tổng</b>		<b>331.744.756.649</b>	<b>306.285.987.954</b>
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc	kết thúc
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
Chiết khấu thương mại	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	1.305.230	583.892.462
Công ty CP Supe phot phat và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	625.084.195	427.090.208
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	23.341.216
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	2.462.272.320	1.746.800.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	219.600.000	-
<b>Tổng</b>		<b>3.308.261.745</b>	<b>2.781.123.886</b>
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc	kết thúc
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
Chiết khấu thanh toán (Chi phí tài chính)	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	30.534.290
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	98.490.893	165.946.000
Công ty CP Supe phot phat và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	49.725.567
<b>Tổng</b>		<b>98.490.893</b>	<b>246.205.857</b>
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc	kết thúc
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
Lãi chậm thanh toán (doanh thu hoạt động tài chính)	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	1.013.247.828	1.426.778.627
<b>Tổng</b>		<b>1.013.247.828</b>	<b>1.426.778.627</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>1) Phải thu khách hàng</b>		<b>34.135.497.353</b>	<b>41.833.557.670</b>
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	23.608.916.353	32.053.748.525
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	9.664.818.133
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	81.067.429
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	10.526.581.000	-
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	Công ty nhận vốn góp	-	33.923.583
<b>2) Trả trước cho người bán</b>		<b>352.797.184</b>	<b>398.545.740</b>
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	29.350.000	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng Tập đoàn	323.447.184	398.545.740
<b>3) Phải trả người bán</b>		<b>52.455.887.425</b>	<b>35.692.038.870</b>
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	133.102.200	440.553.300
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của công ty mẹ	53.953.130	53.953.130
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	52.268.832.095	35.141.552.152
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	55.980.288
<b>4) Người mua trả tiền trước</b>		<b>-</b>	<b>63.247.269</b>
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	63.247.269
<b>5) Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>72.604.529</b>	<b>72.604.529</b>
Công ty CP DAP-VINACHEM số 2	Cùng Tập đoàn	72.604.529	72.604.529

12/07/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**7.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

*a) Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo khu vực địa lý*

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024		
	Hoạt động bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
Doanh thu bán hàng	431.753.835.238	1.282.002.881.591	1.713.756.716.829
Giá vốn hàng bán	372.802.280.840	1.162.598.463.290	1.535.400.744.130
Lãi gộp theo bộ phận	58.951.554.398	119.404.418.301	178.355.972.699

  

Chi tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023		
	Hoạt động bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
Doanh thu bán hàng	498.001.075.959	1.053.490.470.785	1.551.491.546.744
Giá vốn hàng bán	466.655.263.765	1.008.711.315.295	1.475.366.579.060
Lãi gộp theo bộ phận	31.345.812.194	44.779.155.490	76.124.967.684

*b) Tài sản và Nợ phải trả*

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản bộ phận không phân bổ	2.180.824.632.028	1.925.669.353.606
Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	481.956.392.975	223.582.553.721

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Trưởng phòng KTTC

Hải Phòng, ngày 26 tháng 7 năm 2024  
 Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng